

Bản án số: 05 /2019/DS-PT.

Ngày 18/01/2019.

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán: Ông Bạch Đăng Thi.

Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 18/01/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2018/TLPT-DS ngày 11/12/2018 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2018/DS-ST ngày 15/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện HH có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐ-PT ngày 07/01/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà Lê Thị H1, sinh năm 1966

Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Th2, huyện HH, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

1.2. Ông Vũ Hồng Th1, sinh năm 1962- ủy quyền cho bà Lê Thị H1 (văn bản ủy quyền ngày 21/6/2018)- Vắng mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Th2, huyện HH, tỉnh Bắc Giang.

2.2. Ông Trần Mạnh H3, sinh năm 1959

Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Th2, huyện HH, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H2 - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn là bà Lê Thị H1 và ông Vũ Hồng Th1 trình bày: Do có mối quan hệ hàng xóm nên vợ chồng bà H1, ông Th1 có cho bà Nguyễn Thị H2 vay tiền, cụ thể các lần cho vay như sau:

- Lần 1: Ngày 25/10/2014 (âm lịch) bà H2 vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

- Lần 2: Ngày 01/6/2015 (âm lịch) bà H2 vay 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Khi bà H2 hỏi vay tiền của bà H1, ông Th1 do là hàng xóm quen biết nên bà H1 không hỏi bà H2 vay tiền để làm gì, nhưng bà H1 xác định khi bà H2 vay tiền thì ông H3 (chồng bà H2) có biết, vì trước đó bà H1 có cho bà H2 vay tiền nhiều lần, có khoản vay ông H3 ký vào giấy vay, có khoản vay ông H3 không ký. Trong hai lần bà H1 cho bà H2 vay tiền nêu trên như trong giấy vay tiền bà H1 đã nộp cho Tòa án thì ông H3 có ký vào một giấy vay, bà H1 xác định ông H3 có biết việc bà H2 vay tiền của bà H1, ông Th1 số tiền là 265.000.000đ.

Tổng cộng các lần vay là 265.000.000đ (Hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Các lần vay tiền đều có chữ ký của bà H2. Hai bên thỏa thuận miệng về lãi suất, thời hạn vay là khi nào cần tiền thì báo trước 01 tháng. Tuy nhiên, đến nay bà H1, ông Th1 đã đòi tiền bà H2 còn nợ nhiều lần nhưng bà H2 vẫn chưa trả đầy đủ số tiền gốc và lãi cho bà H1, ông Th1. Bà H1 xác định bà H2 đã trả lãi cho bà H1 được đến hết năm 2015. Sau năm 2015 thì bà H2 có trả được được tổng cộng 3 lần tiền cho bà H1, tổng cộng là 117.000.000đ (một trăm mười bảy triệu đồng), thời gian bà H2 trả tiền thì bà H1 không nhớ là ngày tháng năm nào cụ thể, khi trả thì hai bên vẫn chưa thống nhất trả vào gốc hay vào lãi. Trường hợp bà H2 trả được cho bà H1, ông Th1 một lần toàn bộ số tiền 148.000.000đ trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm thì bà H1 đồng ý trừ số tiền mà bà H2 đã trả 117.000.000đ vào tiền gốc và không yêu cầu bà H2 phải trả tiền lãi. Còn nếu bà H2 không trả được toàn bộ một lần 148.000.000đ trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm thì bà H1 chỉ đồng ý trừ số tiền 117.000.000đ mà bà H2 đã trả vào số tiền lãi tính từ ngày 01/01/2016 đến hết tháng 4/2018 (bà không tính được số tiền cụ thể), nếu còn thừa thì đồng ý trừ vào số tiền gốc mà bà H2, ông H3 đã vay là 265.000.000đ, số tiền gốc bà H2, ông H3 còn nợ bà H1 yêu cầu bà H2 phải thanh toán trả toàn bộ cho bà H1, ông Th1 và số tiền lãi bà không tính được số tiền cụ thể) tính từ ngày 01/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại đơn khởi kiện thì bà H1, ông Th1 có yêu cầu bà H2 và chồng là ông Trần Mạnh H3 phải cùng có trách nhiệm thanh toán trả cho bà H1, ông Th1 số tiền gốc và lãi còn nợ. Nay bà H1, ông Th1 không yêu cầu ông H3 phải trả nợ cùng bà H2 số tiền còn nợ của bà H1, ông Th1 và chỉ yêu cầu bà H2 phải có trách nhiệm thanh toán trả cho vợ chồng bà H1, ông Th1 số tiền gốc và lãi còn nợ.

Bị đơn (bà Nguyễn Thị H2) trình bày: Bà có vay tiền của bà H1 làm 2 lần: Lần 1 là ngày 25/10/2014 bà vay của bà H1 số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng); lần 2 là ngày 01/4/2015 (âm lịch) bà vay của bà H1 số tiền gốc 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Trong giấy vay ngày 25/10/2014 (âm lịch) phần “Bên cho vay” bà xác định chữ ký “Hùng, Nguyễn Thị H2” và chữ “Hùng, Trần Mạnh H3” là do bà ký và viết, không phải là chồng bà là ông H3 viết và ký mà là do bà ký và viết thay ông H3, bà ký trước mặt bà H1 ở tại nhà bà H1, bà H1 biết nhưng không bảo gì. Cả hai lần vay tiền của bà H1 thì chồng bà là ông H3 không biết, bà cũng không nói cho ông H3 biết. Bà vay tiền của bà H1 mục đích là để cho người khác vay lại, còn cho ai vay lại bà không còn nhớ nữa. Bà xác định tổng số tiền vay cả hai lần là 265.000.000đ, không ghi lãi suất trong hợp đồng vay mà hai bên thỏa thuận miệng về lãi suất là 1.500đồng/1 triệu/1 ngày. Bà xác định từ khi vay lần đầu là năm 2014 hàng tháng bà đều đưa cho bà H1 khoảng 6- 7 triệu đồng tiền lãi nhưng hai bên không làm giấy tờ gì. Bà trả lãi cho bà H1 đến hết năm 2015 do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên bà không trả được lãi cho bà H1 nữa. Bà đã trả được cho bà H1 tiền gốc cụ thể là: Tháng 12/2016 (âm lịch) bà trả cho bà H1 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) bà H1 có ký vào sổ của bà; Ngày 30/10/2017 (âm lịch) bà trả cho bà H1 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc, lần này bà có ghi vào trong sổ của bà nhưng bà H1 chưa ký xác nhận; Ngày 12/4/2018 (âm lịch) bà trả cho bà H1 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) hai bên không viết giấy tờ gì. Bà xác định bà đã trả tiền gốc cho bà H1 tổng 3 lần là 117.000.000đ (Một trăm mười bảy triệu đồng), hiện tại bà còn nợ tiền gốc vay của bà H1 là 148.000.000đ (Một trăm bốn mươi tám triệu đồng). Do hoàn cảnh hiện tại kinh tế khó khăn bà xin được trả dần mỗi tháng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng), còn tiền lãi bà đồng ý trả nhưng đề nghị bà H1 cho bà tiền lãi. Bà H1 có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả tiền gốc vay là 265.000.000đ và lãi theo quy định của pháp luật bà không đồng ý trả toàn bộ 265.000.000đ tiền gốc vì bà đã trả tiền gốc cho bà H1 được 117.000.000đ, chỉ còn nợ 148.000.000đ (Một trăm bốn mươi tám triệu đồng) tiền gốc và đây là khoản nợ riêng của bà, không liên quan gì đến ông H3, lãi bà xin bà H1 vì điều kiện kinh tế hiện nay của bà rất khó khăn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Trần Mạnh H3) trình bày: Ông là chồng bà Nguyễn Thị H2, việc bà H2 vay tiền của bà H1, ông Th1 như thế nào ông không biết. Nay bà H1, ông Th1 khởi kiện yêu cầu ông phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà H2 ông không đồng ý vì ông không vay tiền của bà H1, ông Th1.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2018/DS-ST ngày 15/10/2018 của Tòa án nhân dân Hiệp Hòa đã quyết định:

Áp dụng các Điều 281, 471, 474, 476, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 144; Điều 146; Điều 147;

Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H1 và ông Vũ Hồng Th1.

Buộc bà Nguyễn Thị H2 phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Lê Thị H1 và ông Vũ Hồng Th1 số tiền nợ gốc là 203.650.000đ (Hai trăm linh ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng), lãi là 8.349.200đ (Tám triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm đồng). Tổng cả gốc và lãi là: 211.999.200đ (Hai trăm mười một triệu chín trăm chín mươi chín nghìn hai trăm đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H1 và ông Vũ Hồng Th1 về phần yêu cầu ông Trần Mạnh H3 phải có trách nhiệm cùng bà Nguyễn Thị H2 thanh toán trả nợ tiền gốc và lãi vay cho bà H1 và ông Th1.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 25/10/2018, bà Nguyễn Thị H2 là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo đề nghị tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại do bản án sơ thẩm có vi phạm về thủ tục tố tụng. Bản án sơ thẩm tuyên buộc bà phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị H1 và ông Vũ Hồng Th1 số tiền nợ gốc là 203.650.000đồng, tiền lãi là 8.349.200đồng. Tổng cả gốc và lãi là 211.999.200đồng là không đúng với thực tế khách quan của vụ việc.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, bà Lê Thị H1 là nguyên đơn trình bày bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà H2 là bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

* Bà Lê Thị H1 trình bày: bà không chấp nhận kháng cáo của bà H2. Bà chưa bao giờ đồng ý trừ số tiền 117.000.000đồng cho bà H2 vào gốc. Bà H2 trả tiền cho bà, không có giấy tờ gì nhưng bà vẫn thừa nhận là đã trả. Bà đề nghị trả vào lãi theo lãi suất quy định của pháp luật, còn lại đồng ý trừ vào gốc cho bà H2.

* Bị đơn là bà Nguyễn Thị H2 trình bày: bà giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà không đồng ý với bản án sơ thẩm buộc bà phải trả cho bà H1, ông Th1 số tiền 211.999.200đồng. Bà chỉ còn nợ số tiền 148.000.000đồng, hai bên không thỏa thuận tính lãi tiền vay. Vì bà đã trả cho bà H1 số tiền 117.000.000đồng là trả vào nợ gốc, bà H1 cũng đã đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H2, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Buộc bà Nguyễn Thị H2 phải trả cho bà H1, ông Th1 số tiền nợ gốc là 203.650.000đồng và 8.349.200đồng tiền lãi. Tổng cả gốc và lãi là 211.999.200đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn là ông Trần Mạnh H3 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do và không có kháng cáo. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông H3.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H2 với nội dung đề nghị: hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại do bản án sơ thẩm có vi phạm về thủ tục tố tụng.

Lý do bà H2 yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng tòa án cấp sơ thẩm không hoãn phiên tòa theo đơn đề nghị hoãn của bà vì bà đang phải điều trị bệnh là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, bà không có căn cứ chứng minh về việc bà đang điều trị bệnh, không đủ sức khỏe để tham gia phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ bà H2 lần thứ hai nên xét xử vắng mặt bà H2 là có căn cứ, không có căn cứ xem xét yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của bà H2.

[2.2]. Đối với kháng cáo của bà H2 về việc bản án sơ thẩm tuyên buộc bà phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị H1 và ông Vũ Hồng Th1 số tiền nợ gốc là 203.650.000đồng, tiền lãi là 8.349.200đồng. Tổng cả gốc và lãi là 211.999.200đồng là không đúng với thực tế khách quan của vụ việc. Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ vào các giấy vay tiền và lời khai của bà H2 có đủ căn cứ xác định bà H2 có vay của bà H1, ông Th1 số tiền 265.000.000đồng và đã thanh toán tiền lãi đến hết năm 2015. Từ 01/01/2016 đến nay bà H2 trả cho bà H1 được tổng số tiền là 117.000.000 đồng lấy mốc thời gian 12/4/2018 (âm lịch) là ngày bà H2 xác định trả tiền cho bà H1 lần sau cùng để tính việc bà H2 trả lãi cho bà H1. Việc áp dụng lãi và khấu trừ lãi và gốc của cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Bà H2 yêu cầu khấu trừ số tiền 117.000.000đồng vào gốc, nhưng bà H1 không đồng ý và không có căn cứ việc bà H2 đã trả tiền cho bà H1 vào tiền gốc nên có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị H2 còn nợ của bà Lê Thị H1 203.650.000đ (Hai trăm linh ba triệu sáu trăm lăm mươi nghìn đồng) tiền gốc theo hợp đồng vay giữa hai bên ký kết ngày ngày 25/10/2014 (âm lịch) và ngày 01/6/2015 (âm lịch). Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H1 là có căn cứ và kháng cáo của bà H2 là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3]. Về lãi suất của số tiền vay: Hợp đồng vay tài sản được ký kết giữa bà H1 và bà H2 ở thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực pháp luật, vì vậy cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Giữa bà H1 và bà H2 không thỏa thuận rõ về lãi suất và thời hạn trả nợ trong hợp đồng, chỉ thỏa thuận miệng về lãi suất và thời hạn trả nợ là

khi cần thì báo trước một tháng, vì vậy xác định là hợp đồng vay tài sản không thời hạn và có lãi suất. Giữa bà H1 và bà H2 trình bày không phù hợp nhau về lãi suất thỏa thuận của hợp đồng và có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất xác định theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời hạn trả nợ theo quy định tại khoản 5 Điều 474 và khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 để buộc bà H2 phải thanh toán lãi trả cho bà H1, ông Th1 đối với số tiền gốc là 203.650.000đ (Hai trăm linh ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) bà H2 chậm trả từ ngày 01/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/10/2018 như cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà H2 không được chấp nhận nên bà H2 phải chịu án phí án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4]. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện nhưng không áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xử:

- Căn cứ các Điều 281, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 144; Điều 146; Điều 147; khoản 2 Điều 244; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Buộc bà Nguyễn Thị H2 phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Lê Thị H1 và ông Vũ Hồng Th1 số tiền nợ gốc là 203.650.000đ (Hai trăm linh ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng), lãi là 8.349.200đ (Tám triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm đồng). Tổng cả gốc và lãi là: 211.999.200đ (Hai trăm mười một triệu chín trăm chín mươi chín nghìn hai trăm đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H1 và ông Vũ Hồng Th1 về việc yêu cầu ông Trần Mạnh H3 phải có trách nhiệm cùng bà Nguyễn Thị H2 thanh toán trả nợ tiền gốc và lãi vay cho bà H1 và ông Th1.

3. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều

468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành số tiền còn phải trả.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 10.600.000 đồng (Mười triệu sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả bà Lê Thị H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.625.000 đồng (Sáu triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0001207 ngày 21/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện HH.

- Án phí phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0001167 ngày 30/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện HH.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện HH;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện HH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Thị Hà

